LiOA

For now & Forever!

0947 111 889

BẢNG GIÁ

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2020

ISO 9001:2015 ISO 14001:2015

Sản phẩm dây và cáp điện của LiOA Electric được sản xuất trên dây chuyền thiết bị hiện đại và qui trình công nghệ, kiểm tra chất lượng chặt chẽ của tập đoàn Nexans trong 5 năm liên doanh (từ 2006 đến 2010) được LiOA tiếp quản lại năm 2011.

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1

SỐ THỨ TỰ	TÊN (MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ LIOA	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
		Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3/IEC 60227-3 (ruột đồng)			
1		VC-1.5(F 1.38) - 450/750V -(TCVN 6610-3:2000)/IEC 60227-3	mét	3,720	4,092
2		VC-2.5(F 1.77) - 4507750V -(TCVN 6610-3:2000)/IEC 60227-3	mét	5,960	6,556
3		VC-4(F 2.24) - 450/750V -(TCVN 6610-3:2000)/IEC 60227-3	mét	9,290	10,219
4		VC-6(F 2.74) - 450/750V -(TCVN 6610-3:2000)/IEC 60227-3	mét	13,690	15,059
5		VC-10(F 3.56) - 450/750V -(TCVN 6610-3:2000)/IEC 60227-3	mét	22,990	25,289
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V-TCVN 6610-3/IEC 60227-3			
6		VC-0.50(F 0.80) - 300/500V	mét	1,550	1,705
7		VC-0.75(F 0.97) - 300/500V	mét	2,030	2,233
8		VC-1.00(F 1.13) - 300/500V	mét	2,570	2,827

MỤC LỤC 2

SỐ THỨ TỰ	TÊN (MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
		Dây điện bọc nhựa PVC -300/500V-TCVN 6610-3/IEC 60227-3 (ruột đồng)			
1		VCm-0.3-(1x12/0.18)-300/500V	mét	940	1,034
2		VCm-0,5 (1x16/0.2) -300/500V	mét	1,480	1,628
3		VCm-0.7-(1x16/0.24)/(1x22/0.2)-300/500V	mét	1,930	2,123
4		VCm-0,75 (1x24/0.2) -300/500V	mét	2,060	2,266
5		VCm-1,0 (1x32/0.2) -300/500V	mét	2,650	2,915
		Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3/IEC 60227-3 (ruột đồng)			
6		VCm-1,5-(1x32/0.24)/(1x30/0.25)-450/750V	mét	3,900	4,290
7		VCm-2,5-(1x48/0.26)/(1x50/0.25)-450/750V	mét	6,230	6,853
8		VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V	mét	9,640	10,604
9		VCm-6-(1x 80/0.31)/(1x 84/0.3)-450/750V	mét	14,580	16,038
10		VCm-10 (1x80/0.4) - 450/750V	mét	26,220	28,842
11		VCm-16 (7x18/0.4) - 450/750V	mét	38,670	42,537
12		VCm-25 (7x28/0.4) - 450/750V	mét	59,850	65,835
13		VCm-35 (7x40/0.4) - 450/750V	mét	84,840	93,324
14		VCm-50 (19x21/0.4) -450/750V	mét	121,980	134,178
15		VCm-70 (19x19/0.5) - 450/750V	mét	169,770	186,747
16		VCm-95 (19x25/0.5) - 450/750V	mét	222,400	244,640
17		VCm-120 (19x32/0.5) - 450/750V	mét	281,490	309,639
18		VCm-150 (37x21/0.5) - 450/750V	mét	365,370	401,907
19		VCm-185 (37x25/0.5) - 450/750V	mét	432,820	476,102
20		VCm-240 (61x20/0.5) - 450/750V	mét	572,660	629,926
21		VCm-300 (61x25/0.5) - 450/750V	mét	714,780	786,258
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610- 5/IEC 60227-5 (ruột đồng)		-	
22		VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	mét	3,120	3,432
23		VCmo-2x0.7-(2x16/0.24)/(2x22/0.2)-300/500V	mét	4,430	4,873
24		VCmo-2x0,75-(2x24/0.2) -300/500V	mét	4,890	5,379
25		VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) -300/500V	mét	6,130	6,743
26		VCmo-2x1,5-(2x32/0.24)/(2x30/0.25) -300/500V	mét	8,640	9,504
27		VCmo-2x2,5-(2x48/0.26)/(2x50/0.25) -300/500V	mét	13,910	15,301
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC-BS 6004:1991 (ruột đồng)			
28		VCmo-2x4-(2x56/0.3) -300/500V	mét	21,000	23,100
29		VCmo-2x6-(2x80/0.31)/(2x84/0.3) -300/500V	mét	31,450	34,595
		Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1kV-TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)			
30		VCmd-2x0,5-(2x 16/0.2) -0,6/1kV	mét	2,910	3,201
31		VCmd-2x0,75-(2x24/0.2) -0,6/1kV	mét	4,090	4,499
32		VCmd-2x1-(2x32/0.2) -0.6/1kV	mét	5,270	5,797
33		VCmd-2x1,5-(2x32/0.24)/(2x30/0.25) -0,6/1kV	mét	7,520	8,272
34		VCmd-2x2,5-(2x48/0.26)/(2x50/0.25) -0,6/1kV	mét	12,260	13,486

MỤC LỤC 3

SỐ THỨ TỰ	TÊN (MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
		Cáp điện lực hạ thế- 450/750V - TCVN 6610:3/IEC 60227-3 (ruột đồng)			
1		CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	3,950	4,345
2		CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	6,440	7,084
3		CV-4 (7/0.85) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	9,760	10,736
4		CV-6 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	14,350	15,785
5		CV-8 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	19,120	21,032
6		CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	23,750	26,125
7		CV-11 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	25,860	28,446
8		CV -16-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	36,100	39,710
9		CV -25-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	56,620	62,282
10		CV -35-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	78,380	86,218
11		CV -50-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	109,670	120,637
12		CV -70-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	152,950	168,245
13		CV -95-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	211,470	232,617
14		CV -120-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	275,500	303,050
15		CV -150-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	329,270	362,197
16		CV -185-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	411,160	452,276
17		CV -200-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	450,920	496,012
18		CV -240-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	538,750	592,625
19		CV -300-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	675,740	743,314
20		CV -400-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	861,940	948,134

S.C.C.N:0510210000 01 C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

MỤC LỤC 4

SỐ THỨ TỰ	TÊN (MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 /IEC 60227-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1		CVV-2x1,5 (2x7/0.52) -300/500V	mét	12,680	13,948
2		CVV-2x2,5 (2x7/0.67) -300/500V	mét	18,620	20,482
3		CVV-2x4 (2x7/0.85) -300/500V	mét	26,980	29,678
4		CVV-2x6 (2x7/1.04) -300/500V	mét	37,240	40,964
5		CVV-2x8 (2x7/1.04) -300/500V	mét	44,560	49,016
6		CVV-2x10 (2x7/1.35) -300/500V	mét	60,040	66,044
		Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4/IEC 60227-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
7		CVV-3x1,5 (3x7/0.52) -300/500V	mét	16,750	18,425
8		CVV-3x2,5 (3x7/0.67) -300/500V	mét	24,800	27,280
9		CVV-3x4 (3x7/0.85) -300/500V	mét	36,390	40,029
10		CVV-3x6 (3x7/1.04) -300/500V	mét	51,780	56,958
11		CVV-3x10 (3x7/1.35) -300/500V	mét	83,510	91,861
		Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4/IEC 60227-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
12		CVV-4x1,5 (4x7/0.52) -300/500V	mét	21,280	23,408
13		CVV-4x2,5 (4x7/0.67) -300/500V	mét	31,540	34,694
14		CVV-4x4 (4x7/0.85) -300/500V	mét	47,500	52,250
15		CVV-4x6 (4x7/1,04) -300/500V	mét	68,020	74,822
16		CVV-4x10 (4x7/1.35) -300/500V	mét	108,680	119,548
		Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
17		CVV-1 (1x7/0.425)-0,6/1kV	mét	4,430	4,873
18		CVV-1,5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	5,710	6,281
19		CVV-2,5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	8,240	9,064
20		CVV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	11,980	13,178
21		CVV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	16,810	18,491
22		CVV-10 (1x7/1.35)-0,6/1kV	mét	26,320	28,952
23		CVV-16-0,6/1kV	mét	39,050	42,955
24		CVV-25-0,6/1kV	mét	60,420	66,462
25		CVV-35-0,6/1kV	mét	82,270	90,497
26		CVV-50-0,6/1kV	mét	111,910	123,101
27		CVV-70-0,6/1kV	mét	158,370	174,207
28		CVV-95-0,6/1kV	mét	218,600	240,460
29		CVV-120-0,6/1kV	mét	283,770	312,147
30		CVV-150-0,6/1kV	mét	338,200	372,020
31		CVV-185-0,6/1 kV	mét	421,800	463,980
32		CVV-240-0,6/1kV	mét	551,950	607,145
33		CVV-300-0,6/1kV	mét	692,360	761,596
34		CVV-400-0,6/1kV	mét	881,790	969,969
35		CVV-500-0,6/1kV	mét	1,127,650	1,240,415
36		CVV-630-0,6/1kV	mét	1,450,650	1,595,715
		Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
37		CVV-2x16-0,6/1kV	mét	93,100	102,410
38		CVV-2x25-0,6/1kV	mét	135,000	148,500
39		CVV-2x35-0,6/1kV	mét	179,840	197,824

S.G.C.N:0510210000001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

SỐ THỨ TỰ	TÊN (MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
40		CVV-2x50-0,6/1kV	mét	239,590	263,549
41		CVV-2x70-0,6/1kV	mét	334,880	368,368
42		CVV-2x95-0,6/1kV	mét	458,000	503,800
43		CVV-2x120-0,6/1kV	mét	596,410	656,051
44		CVV-2x150-0,6/1kV	mét	706,800	777,480
45		CVV-2x185-0,6/1kV	mét	879,800	967,780
46		CVV-2x240-0,6/lkV	mét	1,147,700	1,262,470
47		CVV-2x300-0,6/1kV	mét	1,438,870	1,582,757
48		CVV-2x400-0,6/1kV	mét	1,833,220	2,016,542
		Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
49		CVV-3x16-0,6/1kV	mét	128,920	141,812
50		CVV-3x25-0 6/1kV	mét	192,280	211,508
51		CVV-3x35-0,6/1kV	mét	258,310	284,141
52		CVV-3x50-0,6/1kV	mét	347,230	381,953
53		CVV-3x70-0,6/1kV	mét	489,060	537,966
54		CVV-3x95-0 6/1kV	mét	674,880	742,368
55		CVV-3x120-0,6/1kV	mét	873,720	961,092
56		CVV-3x150-0,6/1kV	mét	1,037,970	1,141,767
57		CVV-3x185-0,6/1kV	mét	1,295,330	1,424,863
58		CVV-3x240-0,6/1kV	mét	1,694,230	1,863,653
59		CVV-3x300-0,6/1kV	mét	2,120,880	2,332,968
60		CVV-3x400-0,6/1kV	mét	2,703,510	2,973,861
		Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
61		CVV-4x16-0,6/1kV	mét	165,490	182,039
62		CVV-4x25-0,6/1kV	mét	250,330	275,363
63		CVV-4x35-0,6/l kv	mét	338,390	372,229
64		CVV-4x50-0,6/1kV	mét	457,520	503,272
65		CVV-4x70-0,6/1kV	mét	646,860	711,546
66		CVV-4x95-0,6/1kV	mét	892,430	981,673
67		CVV-4x120-0,6/1kV	mét	1,157,580	1,273,338
68		CVV-4x150-0,6/1kV	mét	1,383,200	1,521,520
69		CVV-4xl85-0,6/1kV	mét	1,720,360	1,892,396
70		CVV-4x240-0,6/1kV	mét	2,253,120	2,478,432
71		CVV-4x300-0,6/1kV	mét	2,823,500	3,105,850
72		CVV-4x400-0,6/1kV	mét	3,599,270	3,959,197

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
S.G.C.N: 0510210000001-C.T.T.N.H.H
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

MỤC LỤC 5

SỐ THỨ TỰ	TÊN (MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN5935/IEC 60502-1(3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1		CVV-3x16−1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1kV	mét	155,520	171,072
2		CVV-3x25−1x16 -0,6/1kV	mét	229,050	251,955
3		CVV-3x35−1x16 -0,6/1kV	mét	295,070	324,577
4		CVV-3x35−1x25 -0,6/1kV	mét	316,350	347,985
5		CVV-3x50−1x25 -0,6/1kV	mét	407,170	447,887
6		CVV-3x50−1x35 -0,6/1kV	mét	429,120	472,032
7		CVV-3x70−1x35 -0,6/1kV	mét	570,860	627,946
8		CVV-3x70−1x50 -0,6/1kV	mét	599,260	659,186
9		CVV-3x95−1x50 -0,6/1kV	mét	785,460	864,006
10		CVV-3x95−1x70 -0,6/1kV	mét	832,390	915,629
11		CVV-3x120+1x70 -0,6/1kV	mét	1,035,980	1,139,578
12		CVV-3x120+1x95 -0,6/1kV	mét	1,098,490	1,208,339
13		CVV-3x150+1x70 -0,6/1kV	mét	1,234,340	1,357,774
14		CVV-3x150+1x95 -0,6/1kV	mét	1,295,900	1,425,490
15		CVV-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	1,516,680	1,668,348
16		CVV-3x185+1x120 -0,6/1kV	mét	1,620,990	1,783,089
17		CVV-3x240+1x120 -0,6/1kV	mét	2,036,520	2,240,172
18		CVV-3x240+1x150 -0,6/1kV	mét	2,100,740	2,310,814
19		CVV-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	2,187,950	2,406,745
20		CVV-3x300+1x150 -0,6/1kV	mét	2,543,250	2,797,575
21		CVV-3x300+1x185 -0,6/1kV	mét	2,550,560	2,805,616
22		CVV-3x400+1x185 -0,6/1kV	mét	3,135,000	3,448,500
23		CVV-3x400+1x240 -0,6/1kV	mét	3,367,850	3,704,635

S.G.C.N:051021000001-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

MỤC LỤC 6

SỐ THỨ TỰ	TÊN (MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
1		CVV/DATA-25-0,6/1kV	mét	82,840	91,124
2		CVV/DATA-35-0,6/1kV	mét	106,310	116,941
3		CVV/DATA-50-0,6/1kV	mét	138,800	152,680
4		CVV/DATA-70-0,6/1kV	mét	184,590	203,049
5		CVV/DATA-95-0,6/1kV	mét	248,430	273,273
6		CVV/DATA-120-0,6/1kV	mét	317,020	348,722
7		CVV/DATA-150-0,6/1kV	mét	373,350	410,685
8		CVV/DATA-185-0,6/1kV	mét	459,990	505,989
9		CVV/DATA-240-0,6/1kV	mét	594,510	653,961
10		CVV/DATA-300-0,6/1kV	mét	739,580	813,538
11		CVV/DATA-400-0,6/1kV	mét	937,080	1,030,788
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935/IEC 60502-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
12		CVV/DSTA-2x4(2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	42,660	46,926
13		CVV/DSTA-2x6(2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	54,720	60,192
14		CVV/DSTA-2x10(2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	74,670	82,137
15		CVV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	107,070	117,777
16		CVV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	152,670	167,937
17		CVV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	198,840	218,724
18		CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	259,350	285,285
19		CVV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	357,490	393,239
20		CVV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	486,970	535,667
21		CVV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	648,090	712,899
22		CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	764,940	841,434
23		CVV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	946,390	1,041,029
24		CVV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1,222,080	1,344,288
25		CVV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	1,528,740	1,681,614
26		CVV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	1,934,870	2,128,357
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
27		CVV/DSTA-3x4(3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	48,260	53,086
28		CVV/DSTA-3x6(3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	70,110	77,121
29		CVV/DSTA-3x10(3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	99,280	109,208
30		CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	144,120	158,532
31		CVV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	210,140	231,154
32		CVV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	276,830	304,513
33		CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	369,550	406,505
34		CVV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	515,850	567,435

SỐ THỨ TỰ	TÊN (MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
35		CVV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	726,940	799,634
36		CVV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	933,470	1,026,817
37		CVV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1,104,280	1,214,708
38		CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	1,369,900	1,506,890
39		CVV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	1,781,920	1,960,112
40		CVV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	2,217,870	2,439,657
41		CVV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	2,818,080	3,099,888
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935/IEC 60502-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
42		CVV/DSTA-4x2.5(4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	46,460	51,106
43		CVV/DSTA-4x4(4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	66,500	73,150
44		CVV/DSTA-4x6(4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	84,840	93,324
45		CVV/DSTA-4x10(4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	126,350	138,985
46		CVV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	182,120	200,332
47		CVV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	268,470	295,317
48		CVV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	359,010	394,911
49		CVV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	485,830	534,413
50		CVV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	696,160	765,776
51		CVV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	950,670	1,045,737
52		CVV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1,220,750	1,342,825
53		CVV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	1,459,200	1,605,120
54		CVV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	1,808,230	1,989,053
55		CVV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	2,355,430	2,590,973
56		CVV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	2,941,110	3,235,221
57		CVV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	3,735,310	4,108,841

S.G.C.N:0510210000001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH
THIẾT BỊ ĐIỆN
LiOA
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

MỤC LỤC 7

SỐ THỨ TỰ	TÊN (MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1		CVV/DSTA- 3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	62,040	68,244
2		CVV/DSTA- 3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	79,800	87,780
3		CVV/DSTA- 3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	116,280	127,908
4		CVV/DSTA- 3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	173,380	190,718
5		CVV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	248,140	272,954
6		CVV/DSTA- 3x35+1x16-0,6/1kV	mét	316,540	348,194
7		CVV/DSTA- 3x35+1x25-0,6/1kV	mét	338,680	372,548
8		CVV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	434,820	478,302
9		CVV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	458,760	504,636
10		CVV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	602,870	663,157
11		CVV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	632,890	696,179
12		CVV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	845,410	929,951
13		CVV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	894,620	984,082
14		CVV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1,108,270	1,219,097
15		CVV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1,174,580	1,292,038
16		CVV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1,317,750	1,449,525
17		CVV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1,381,590	1,519,749
18		CVV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1,606,550	1,767,205
19		CVV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1,717,410	1,889,151
20		CVV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2,149,570	2,364,527
21		CVV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2,217,110	2,438,821
22		CVV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2,306,890	2,537,579
23		CVV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2,675,490	2,943,039
24		CVV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2,681,090	2,949,199
25		CVV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	3,285,770	3,614,347
26		CVV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3,526,020	3,878,622

S.G.C.N:0502100001-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA H.VĂN LÂM T.HƯNG YÊN

MỤC LỤC 8

SỐ THỨ TỰ	TÊN (MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
		Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	CEV-1(1x7/0.43)-0,6/1kV	CXV-1(1x7/0.43)-0,6/1kV	mét	4,240	4,664
2	CEV-1.5(1x7/0.52)-0,6/1kV	CXV-1.5(1x7/0.52)-0,6/1kV	mét	5,480	6,028
3	CEV-2.5(1x7/0.67)-0,6/1kV	CXV-2.5(1x7/0.67)-0,6/1kV	mét	8,210	9,031
4	CEV-4(1x7/0.85)-0,6/1kV	CXV-4(1x7/0.85)-0,6/1kV	mét	11,690	12,859
5	CEV-6(1x7/1.04)-0,6/1kV	CXV-6(1x7/1.04)-0,6/1kV	mét	16,470	18,117
6	CEV-10(1x7/1.35)-0,6/1kV	CXV-10(1x7/1.35)-0,6/1kV	mét	26,130	28,743
7	CEV-16-0,6/1kV	CXV-16-0,6/1kV	mét	39,140	43,054
8	CEV-25-0,6/1kV	CXV-25-0,6/1kV	mét	60,610	66,671
9	CEV-35-0,6/1kV	CXV-35-0,6/1kV	mét	83,030	91,333
10	CEV-50-0,6/1kV	CXV-50-0,6/1kV	mét	112,770	124,047
11	CEV-70-0,6/1kV	CXV-70-0,6/1kV	mét	159,890	175,879
12	CEV-95-0,6/1kV	CXV-95-0,6/1kV	mét	219,740	241,714
13	CEV-120-0,6/1kV	CXV-120-0,6/1kV	mét	286,520	315,172
14	CEV-150-0,6/1kV	CXV-150-0,6/1kV	mét	341,910	376,101
15	CEV-185-0,6/1kV	CXV-185-0,6/1kV	mét	425,790	468,369
16	CEV-200-0.6/1kV	CXV-200-0,6/1kV	mét	461,080	507,188
17	CEV-240-0,6/1kV	CXV-240-0,6/1kV	mét	556,890	612,579
18	CEV-300-0,6/1kV	CXV-300-0,6/1kV	mét	697,780	767,558
19	CEV-400-0,6/1kV	CXV-400-0,6/1kV	mét	889,300	978,230
20	CEV-500-0,6/1kV	CXV-500-0,6/1kV	mét	1,137,440	1,251,184
21	CEV-630-0,6/1kV	CXV-630-0,6/1kV	mét	1,467,090	1,613,799
22	CEV-2x1(2x7/0.43)-0,6/1kV	CXV-2x1(2x7/0.43)-0,6/1kV	mét	11,930	13,123
23	CEV-2x1.5(2x7/0.52)-0,6/1kV	CXV-2x1.5(2x7/0.52)-0,6/1kV	mét	14,730	16,203
24	CEV-2x2.5(2x7/0.67)-0,6/1kV	CXV-2x2.5(2x7/0.67)-0,6/1kV	mét	16,820	18,502
25	CEV-2x4(2x7/0.85)-0,6/1kV	CXV-2x4(2x7/0.85)-0,6/1kV	mét	23,830	26,213
26	CEV-2x6(2x7/1.04)-0,6/1kV	CXV-2x6(2x7/1.04)-0,6/1kV	mét	33,020	36,322
27	CEV-2x10(2x7/1.35)-0,6/1kV	CXV-2x10(2x7/1.35)-0,6/1kV	mét	52,770	58,047
28	CEV-2x16-0,6/1kV	CXV-2x16-0,6/1kV	mét	89,970	98,967
29	CEV-2x25-0,6/1kV	CXV-2x25-0,6/1kV	mét	134,900	148,390
30	CEV-2x35-0,6/1kV	CXV-2x35-0,6/1kV	mét	181,070	199,177
31	CEV-2x50-0,6/1kV	CXV-2x50-0,6/1kV	mét	241,110	265,221
32	CEV-2x70-0,6/1kV	CXV-2x70-0,6/1kV	mét	336,970	370,667
33	CEV-2x95-0,6/1kV	CXV-2x95-0,6/1kV	mét	459,800	505,780
34	CEV-2x120-0,6/1kV	CXV-2x120-0,6/1kV	mét	600,120	660,132
35	CEV-2x150-0,6/1kV	CXV-2x150-0,6/1kV	mét	712,310	783,541
36	CEV-2x185-0,6/1kV	CXV-2x185-0,6/1kV	mét	885,210	973,731
37	CEV-2x240-0,6/1kV	CXV-2x240-0,6/1kV	mét	1,155,870	1,271,457
38	CEV-2x300-0,6/1kV	CXV-2x300-0,6/1kV	mét	1,449,040	1,593,944
39	CEV-2x400-0,6/1kV	CXV-2x400-0,6/1kV	mét	1,845,570	2,030,127

SỐ THỨ TỰ	TÊN(MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
		Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
38	CEV-3x1(3x7/0.43)-0,6/1kV	CXV-3x1(3x7/0.43)-0,6/1kV	mét	14,920	16,412
39	CEV-3x1.5(3x7/0.52)-0,6/1kV	CXV-3x1.5(3x7/0.52)-0,6/1kV	mét	18,890	20,779
40	CEV-3x2.5(3x7/0.67)-0,6/1kV	CXV-3x2.5(3x7/0.67)-0,6/1kV	mét	26,700	29,370
41	CEV-3x4(3x7/0.85)-0,6/1kV	CXV-3x4(3x7/0.85)-0,6/1kV	mét	38,570	42,427
42	CEV-3x6(3x7/1.04)-0,6/1kV	CXV-3x6(3x7/1.04)-0,6/1kV	mét	53,770	59,147
43	CEV-3x10(3x7/1.35)-0,6/1kV	CXV-3x10(3x7/1.35)-0,6/1kV	mét	83,890	92,279
44	CEV-3x16-0,6/1kV	CXV-3x16-0,6/1kV	mét	126,730	139,403
45	CEV-3x25-0,6/1kV	CXV-3x25-0,6/1kV	mét	192,660	211,926
46	CEV-3x35-0,6/1kV	CXV-3x35-0,6/1kV	mét	260,490	286,539
47	CEV-3x50-0,6/1kV	CXV-3x50-0,6/1kV	mét	349,700	384,670
48	CEV-3x70-0,6/1kV	CXV-3x70-0,6/1kV	mét	492,770	542,047
49	CEV-3x95-0,6/1kV	CXV-3x95-0,6/1kV	mét	677,640	745,404
50	CEV-3x120-0,6/1kV	CXV-3x120-0,6/1kV	mét	874,760	962,236
51	CEV-3x150-0,6/1kV	CXV-3x150-0,6/1kV	mét	1,048,330	1,153,163
52	CEV-3x185-0,6/1kV	CXV-3x185-0,6/1kV	mét	1,307,490	1,438,239
53	CEV-3x240-0,6/1kV	CXV-3x240-0,6/1kV	mét	1,708,960	1,879,856
54	CEV-3x300-0,6/1kV	CXV-3x300-0,6/1kV	mét	2,137,690	2,351,459
55	CEV-3x400-0,6/1kV	CXV-3x400-0,6/1kV	mét	2,725,170	2,997,687
		Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1(4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
56	CEV-4x1(4x7/0.43)-0,6/1kV	CXV-4x1(4x7/0.43)-0,6/1kV	mét	18,440	20,284
57	CEV-4x1.5(4x7/0.52)-0,6/1kV	CXV-4x1.5(4x7/0.52)-0,6/1kV	mét	23,660	26,026
58	CEV-4x2.5(4x7/0.67)-0,6/1kV	CXV-4x2.5(4x7/0.67)-0,6/1kV	mét	33,630	36,993
59	CEV-4x4(4x7/0.85)-0,6/1kV	CXV-4x4(4x7/0.85)-0,6/1kV	mét	49,500	54,450
60	CEV-4x6(4x7/1.04)-0,6/1kV	CXV-4x6(4x7/1.04)-0,6/1kV	mét	69,540	76,494
61	CEV-4x10(4x7/1.35)-0,6/1kV	CXV-4x10(4x7/1.35)-0,6/1kV	mét	109,350	120,285
62	CEV-4x16-0,6/1kV	CXV-4x16-0,6/1kV	mét	164,730	181,203
63	CEV-4x25-0,6/1kV	CXV-4x25-0,6/1kV	mét	257,640	283,404
64	CEV-4x35-0,6/1kV	CXV-4x35-0,6/1kV	mét	348,940	383,834
65	CEV-4x50-0,6/1kV	CXV-4x50-0,6/1kV	mét	461,040	507,144
66	CEV-4x70-0,6/1kV	CXV-4x70-0,6/1kV	mét	669,370	736,307
67	CEV-4x95-0,6/1kV	CXV-4x95-0,6/1kV	mét	897,370	987,107
68	CEV-4x120-0,6/1kV	CXV-4x120-0,6/1kV	mét	1,166,790	1,283,469
69	CEV-4x150-0,6/1kV	CXV-4x150-0,6/1kV	mét	1,395,460	1,535,006
70	CEV-4x185-0,6/1kV	CXV-4x185-0,6/1kV	mét	1,738,410	1,912,251
71	CEV-4x240-0,6/1kV	CXV-4x240-0,6/1kV	mét	2,275,250	2,502,775
72	CEV-4x300-0,6/1kV	CXV-4x300-0,6/1kV	mét	2,847,630	3,132,393
73	CEV-4x400-0,6/1kV	CXV-4x400-0,6/1kV	mét	3,629,670	3,992,637

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA S.G.C.N:05102100001-C.T.T.N.H.H H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

LiOA
For now & Forever!

07 - 2020

0947 111 889

MỤC LỤC 9

SỐ THỨ TỰ	TÊN (MÃ) TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
		Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	CEV-3x4+1x2,5 -0,6/1kV	CXV-3x4+1x2,5 (3x7/0.85-1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	45,980	50,578
2	CEV-3x6+1x4 -0,6/1kV	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	64,890	71,379
3	CEV-3x10+1x6 -0,6/1kV	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	99,660	109,626
4	CEV-3x16+1x10 -0,6/1kV	CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	154,380	169,818
5	CEV-3x25+1x16 -0,6/1kV	CXV-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	229,810	252,791
6	CEV-3x35+1x16 -0,6/1kV	CXV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	296,780	326,458
7	CEV-3x35+1x25 -0,6/1kV	CXV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	318,920	350,812
8	CEV-3x50+1x25 -0,6/1kV	CXV-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	410,120	451,132
9	CEV-3x50+1x35 -0,6/1kV	CXV-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	432,250	475,475
10	CEV-3x70+1x35 -0,6/1kV	CXV-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	575,610	633,171
11	CEV-3x70+1x50 -0,6/1kV	CXV-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	604,680	665,148
12	CEV-3x95+1x50 -0,6/1kV	CXV-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	789,930	868,923
13	CEV-3x95+1x70 -0,6/1kV	CXV-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	837,620	921,382
14	CEV-3x120+1x70 -0,6/1kV	CXV-3x120+1x70 -0,6/1kV	mét	1,043,580	1,147,938
15	CEV-3x120+1x95 -0,6/1kV	CXV-3x120+1x95 -0,6/1kV	mét	1,109,220	1,220,142
16	CEV-3x150+1x70 -0,6/1kV	CXV-3x150+1x70 -0,6/1kV	mét	1,247,450	1,372,195
17	CEV-3x150+1x95 -0,6/1kV	CXV-3x150+1x95 -0,6/1kV	mét	1,309,580	1,440,538
18	CEV-3x185+1x95 -0,6/1kV	CXV-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	1,532,260	1,685,486
19	CEV-3x185+1x120 -0,6/1kV	CXV-3x185+1x120 -0,6/1kV	mét	1,635,900	1,799,490
20	CEV-3x240+1x120 -0,6/1kV	CXV-3x240+1x120 -0,6/1kV	mét	2,055,330	2,260,863
21	CEV-3x240+1x150 -0,6/1kV	CXV-3x240+1x150 -0,6/1kV	mét	2,121,450	2,333,595
22	CEV-3x240+1x185 -0,6/1kV	CXV-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	2,210,750	2,431,825
23	CEV-3x300+1x150 -0,6/1kV	CXV-3x300+1x150 -0,6/1kV	mét	2,565,570	2,822,127
24	CEV-3x300+1x185 -0,6/1kV	CXV-3x300+1x185 -0,6/1kV	mét	2,575,170	2,832,687
25	CEV-3x400+1x185 -0,6/1kV	CXV-3x400+1x185 -0,6/1kV	mét	3,162,360	3,478,596
26	CEV-3x400+1x240 -0,6/1kV	CXV-3x400+1x240 -0,6/1kV	mét	3,396,540	3,736,194

S.G.C.N.0510210000 1-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

VCA IAF VCA IAF

Sản phẩm dây và cáp điện của LiOA Electric được sản xuất trên dây chuyền thiết bị hiện đại và qui trình công nghệ, kiểm tra chất lượng chặt chẽ của tập